

ĐẢNG BỘ TỈNH LÂM ĐỒNG
HUYỆN ỦY ĐAM RÔNG

*

Số 292 - CV/HU

V/v tổng hợp số liệu báo cáo tổng kết thực hiện
Nghị quyết Trung ương 5 (khóa X)

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
Đam Rông, ngày 18 tháng 11 năm 2021

Kính gửi: - Các Ban xây dựng Đảng và Văn phòng Huyện ủy,
- Văn phòng HĐND & UBND huyện,
- Phòng Nội vụ huyện.

Thực hiện Công văn số 631-CV/BTCTU, ngày 16/11/2021 của Ban Tổ chức Tỉnh ủy Lâm Đồng về việc bổ sung phụ lục báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khóa X) về tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của hệ thống chính trị, Ban Thường vụ Huyện ủy yêu cầu các Ban xây dựng Đảng và Văn phòng Huyện ủy, Văn phòng HĐND & UBND huyện, Phòng Nội vụ huyện tổng hợp số liệu như sau:

1. Văn phòng Huyện ủy chủ trì phối hợp với Văn phòng HĐND & UBND tổng hợp số liệu ở phụ lục 2, phụ lục 4.

2. Văn phòng HĐND & UBND tổng hợp số liệu ở phụ lục 4 (các nội dung liên quan đến chính quyền).

3. Ban Tuyên giáo Huyện ủy chủ trì phối hợp với Ban Dân vận Huyện ủy tổng hợp số liệu ở phụ lục 1, phụ lục 3.

4. Phòng Nội vụ huyện tổng hợp số liệu ở phụ lục 5 (các nội dung liên quan đến chính quyền).

5. Ủy ban Kiểm tra Huyện ủy chủ trì phối hợp với Ban Tổ chức Huyện ủy tổng hợp số liệu ở phụ lục 6.

6. Ban Tổ chức Huyện ủy tổng hợp số liệu ở phụ lục 5, phụ lục 6 và tổng hợp kết quả các phụ lục (có các phụ lục kèm theo).

Đề nghị các cơ quan, đơn vị tổng hợp số liệu ở các phụ lục gửi về Ban Thường vụ Huyện ủy (qua Ban Tổ chức Huyện ủy) trước ngày **25/11/2021** để tổng hợp báo cáo Ban Tổ chức Tỉnh ủy.

Nơi nhận:

- Thường trực Huyện ủy,
- Như kính gửi,
- Ban Tổ chức Huyện ủy,
- Lưu Văn phòng Huyện ủy.

T/M BAN THƯỜNG VỤ
PHÓ BÍ THƯ



Đa Cắt K' Hương

PHỤ LỤC 1
CÔNG TÁC TRIỂN KHAI QUẢN TRIỆT NGHỊ QUYẾT
TRUNG ƯƠNG 5 KHÓA X

(Kèm theo Công văn số 292 -CV/HU, ngày 19/11/2021 của Ban Thường vụ Huyện ủy)

* Thống kê số lượng, kèm theo phụ lục danh mục tài liệu.

Nội dung báo cáo, thống kê tính từ 01/08/2007 đến 31/10/2021

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Nhiệm kỳ | | | |
|----------|---|----------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| | | | 2007- 2011 | 2011- 2016 | 2016- 2021 | 2021- 2026 |
| 1 | Công tác triển khai, quản triệt | | | | | |
| 1.1 | Ban hành văn bản triển khai, cụ thể hóa: (Nghị quyết, chỉ thị, hướng dẫn; Kế hoạch; Chương trình hành động) | | | | | |
| | - Các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy ở Trung ương | Văn bản | | | | |
| | - Cấp tỉnh và tương đương | Văn bản | | | | |
| | - Cấp huyện và tương đương | Văn bản | | | | |
| | - Cấp xã và tương đương | Văn bản | | | | |
| 1.2 | Tổ chức quản triệt, tuyên truyền phổ biến Nghị quyết - Hội nghị - Báo chí - Phát thanh truyền hình | Chương trình (Kế hoạch) | | | | |
| 1.3 | Tổ chức kiểm tra, giám sát, đôn đốc thực hiện Nghị quyết | | | | | |
| | - Các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy ở Trung ương | Chương trình (Kế hoạch) | | | | |
| | - Cấp tỉnh và tương đương | Chương trình (Kế hoạch) | | | | |
| | - Cấp huyện và tương đương | Chương trình (Kế hoạch) | | | | |
| | - Cấp xã và tương đương | Chương trình (Kế hoạch) | | | | |

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Nhiệm kỳ | | | |
|-----|--|---------------------------|----------|--|--|--|
| 2 | Công tác sơ kết, tổng kết | | | | | |
| 2.1 | Hàng năm (Hội nghị; Báo cáo) | | | | | |
| | - Các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy ở Trung ương | Chương trình (báo cáo) | | | | |
| | - Cấp tỉnh và tương đương | Chương trình (báo cáo) | | | | |
| | - Cấp huyện và tương đương | Chương trình (báo cáo) | | | | |
| | - Cấp xã và tương đương | Chương trình (báo cáo) | | | | |
| 2.2 | Sơ kết 5 năm (Hội nghị, Báo cáo) | | | | | |
| | - Các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy ở Trung ương | Chương trình (báo cáo) | | | | |
| | - Cấp tỉnh và tương đương | Chương trình (báo cáo) | | | | |
| | - Cấp huyện và tương đương | Chương trình (báo cáo) | | | | |
| | - Cấp xã và tương đương | Chương trình (báo cáo) | | | | |
| 2.3 | Tổng kết 10 năm (Hội nghị; Báo cáo) | | | | | |
| | - Các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy ở Trung ương | Chương trình (báo cáo) | | | | |
| | - Cấp tỉnh và tương đương | Chương trình (báo cáo) | | | | |
| | - Cấp huyện và tương đương | Chương trình (báo cáo) | | | | |
| | - Cấp xã và tương đương | Chương trình (báo cáo) | | | | |

PHỤ LỤC 2
ĐỔI MỚI PHONG CÁCH, LỀ LỜI LÀM VIỆC
CỦA CÁC CƠ QUAN LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG

(Kèm theo Công văn số 92 -CV/HU, ngày 11/11/2021 của Ban Thường vụ Huyện ủy)

* Thống kê số lượng, kèm theo phụ lục danh mục tài liệu.

Nội dung báo cáo, thống kê tính từ 01/08/2007 đến 31/10/2021

2A. Đổi mới phong cách, lề lối làm việc của các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy ở Trung ương

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Nhiệm kỳ | | | |
|----------|---|-------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| | | | 2007-2011 | 2011-2016 | 2016-2021 | 2021-2026 |
| 1 | Văn bản quy định, quy chế làm việc | Văn bản | | | | |
| 2 | Chương trình làm việc | | | | | |
| | Chương trình toàn khóa | Văn bản | | | | |
| | Chương trình hàng năm | Văn bản | | | | |
| | Chương trình hàng quý | Văn bản | | | | |
| 3 | Cải tiến các thủ tục hành chính trong Đảng | | | | | |
| 3.1 | Xây dựng quy định tiếp nhận, xử lý, trả kết quả các hồ sơ, thủ tục | Văn bản | | | | |
| 3.2 | Ứng dụng công nghệ thông tin trong xử lý công việc (đánh dấu x vào ô của nhiệm kỳ có sử dụng đối với từng nội dung sau) | | | | | |
| | - Phần mềm quản lý công việc | | | | | |
| | - Phần mềm giao nhận văn bản | | | | | |
| | - Cơ sở dữ liệu mềm | | | | | |
| | - Trang thông tin điện tử | | | | | |
| | - Khác (ghi rõ):..... | | | | | |
| 4 | Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo trong Đảng | | | | | |
| 4.1 | Ban hành quy định về chế độ thông tin, báo cáo đối với các cấp ủy, tổ chức đảng trực thuộc | Văn bản | | | | |
| 4.2 | Số lượng báo cáo định kỳ hàng năm | Văn bản | | | | |
| 4.3 | Số lượng báo cáo chuyên đề | Văn bản | | | | |
| 4.4 | Số lượng báo cáo đột xuất | Văn bản | | | | |

2B. Đổi mới phong cách, lề lối làm việc của các cấp ủy địa phương* *Thống kê số lượng, kèm theo phụ lục danh mục tài liệu.**Nội dung báo cáo, thống kê tính từ 01/08/2007 đến 31/10/2021*

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Nhiệm kỳ | | | |
|----------|---|-------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| | | | 2007-2011 | 2011-2016 | 2016-2021 | 2021-2026 |
| 1 | Xây dựng hệ thống quy định, quy chế làm việc của cấp ủy, cơ quan tham mưu cấp ủy | | | | | |
| 1.1 | Văn bản quy định, quy chế làm việc của cấp ủy các cấp | | | | | |
| | - Cấp tỉnh và tương đương | Văn bản | | | | |
| | - Cấp huyện và tương đương | Văn bản | | | | |
| | - Cấp xã và tương đương | Văn bản | | | | |
| 1.2 | Văn bản quy định, quy chế làm việc của cơ quan tham mưu cấp ủy các cấp | | | | | |
| | - Cấp tỉnh và tương đương | Văn bản | | | | |
| | - Cấp huyện và tương đương | Văn bản | | | | |
| | - Cấp xã và tương đương | Văn bản | | | | |
| 2 | Xây dựng chương trình làm việc của cấp ủy, cơ quan tham mưu cấp ủy | | | | | |
| 2.1 | Xây dựng chương trình làm việc của cấp ủy các cấp (Chương trình toàn khóa; Chương trình hàng năm; Chương trình hàng quý) | | | | | |
| | - Cấp tỉnh và tương đương | Văn bản | | | | |
| | - Cấp huyện và tương đương | Văn bản | | | | |
| | - Cấp xã và tương đương | Văn bản | | | | |
| 2.2 | Xây dựng chương trình làm việc của cơ quan tham mưu cấp ủy các cấp (Chương trình toàn khóa; Chương trình hàng năm; Chương trình hàng quý) | | | | | |
| | - Cấp tỉnh và tương đương | Văn | | | | |

| TT | Nội dung | Đơn | Nhiệm kỳ | | | |
|----------|---|---------|----------|--|--|--|
| | | | | | | |
| | | bản | | | | |
| | - Cấp huyện và tương đương | Văn bản | | | | |
| | - Cấp xã và tương đương | Văn bản | | | | |
| 3 | Cải tiến các thủ tục hành chính trong Đảng | | | | | |
| 3.1 | Ban hành các quy định xác định thời gian xử lý, trả lời công việc (Đối với cấp ủy các cấp; Đối với cơ quan tham mưu của cấp ủy các cấp) | Văn bản | | | | |
| | - Cấp tỉnh và tương đương | Văn bản | | | | |
| | - Cấp huyện và tương đương | Văn bản | | | | |
| | - Cấp xã và tương đương | Văn bản | | | | |
| 3.2 | Ứng dụng công nghệ thông tin trong xử lý công việc (đánh dấu x vào ô của nhiệm kỳ có sử dụng đối với từng nội dung sau) | | | | | |
| | - Phần mềm quản lý công việc | | | | | |
| | - Phần mềm giao nhận văn bản | | | | | |
| | - Cơ sở dữ liệu mềm | | | | | |
| | - Trang thông tin điện tử | | | | | |
| | - Khác (ghi rõ):..... | | | | | |
| 4 | Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo trong Đảng | | | | | |
| 4.1 | Ban hành quy định về chế độ thông tin, báo cáo đối với các cấp ủy, tổ chức đảng trực thuộc | | | | | |
| | - Cấp tỉnh và tương đương | Văn bản | | | | |
| | - Cấp huyện và tương đương | Văn bản | | | | |
| | - Cấp xã và tương đương | Văn bản | | | | |
| 4.2 | Số lượng báo cáo định kỳ hàng năm | | | | | |
| | - Cấp tỉnh và tương đương | Văn bản | | | | |
| | - Cấp huyện và tương đương | Văn bản | | | | |
| | - Cấp xã và tương đương | Văn bản | | | | |

| TT | Nội dung | Đơn | Nhiệm kỳ | | | |
|-----|----------------------------|---------|----------|--|--|--|
| 4.3 | Số lượng báo cáo chuyên đề | | | | | |
| | - Cấp tỉnh và tương đương | Văn bản | | | | |
| | - Cấp huyện và tương đương | Văn bản | | | | |
| | - Cấp xã và tương đương | Văn bản | | | | |
| 4.4 | Số lượng báo cáo đột xuất | | | | | |
| | - Cấp tỉnh và tương đương | Văn bản | | | | |
| | - Cấp huyện và tương đương | Văn bản | | | | |
| | - Cấp xã và tương đương | Văn bản | | | | |

PHỤ LỤC 3
KẾT QUẢ LÃNH ĐẠO BẰNG CÔNG TÁC TUYÊN TRUYỀN,
VẬN ĐỘNG, NÊU GIƯƠNG

(Kèm theo Công văn số 292 -CV/HU, ngày 11/10/2021 của Ban Thường vụ Huyện ủy)

3A. Xây dựng hệ thống quy định, quy chế về tuyên truyền, vận động, nêu gương

* Thống kê số lượng, kèm theo phụ lục danh mục tài liệu.

Nội dung báo cáo, thống kê tính từ 01/08/2007 đến 31/10/2021

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Nhiệm kỳ | | | |
|----------|--|----------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| | | | 2007- 2011 | 2011- 2016 | 2016- 2021 | 2021- 2026 |
| 1 | Quy chế dân chủ cơ sở | | | | | |
| | - Cấp tỉnh và tương đương | Văn bản | | | | |
| | - Cấp huyện và tương đương | Văn bản | | | | |
| | - Cấp xã và tương đương | Văn bản | | | | |
| 2 | Quy chế giám sát và phản biện xã hội | | | | | |
| | - Cấp tỉnh và tương đương | Văn bản | | | | |
| | - Cấp huyện và tương đương | Văn bản | | | | |
| | - Cấp xã và tương đương | Văn bản | | | | |
| 3 | Quy định Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân tham gia góp ý xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước trong sạch, vững mạnh | | | | | |
| | - Cấp tỉnh và tương đương | Văn bản | | | | |
| | - Cấp huyện và tương đương | Văn bản | | | | |
| | - Cấp xã và tương đương | Văn bản | | | | |
| 4 | Quy chế phối hợp giữa chính quyền các cấp với MTTQ và các đoàn thể | | | | | |
| | - Cấp tỉnh và tương đương | Văn bản | | | | |
| | - Cấp huyện và tương đương | Văn bản | | | | |
| | - Cấp xã và tương đương | Văn bản | | | | |
| 5 | Quy định về nêu gương | | | | | |
| | - Cấp tỉnh và tương đương | Văn bản | | | | |
| | - Cấp huyện và tương đương | Văn bản | | | | |
| | - Cấp xã và tương đương | Văn bản | | | | |
| 6 | Các quy chế, quy định khác về tuyên truyền, vận động, nêu gương (ghi rõ) | | | | | |
| | - Cấp tỉnh và tương đương | Văn bản | | | | |
| | - Cấp huyện và tương đương | Văn bản | | | | |
| | - Cấp xã và tương đương | Văn bản | | | | |

3B. Tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền, vận động, nêu gương

1. Thực hiện công tác tuyên truyền

- Các kế hoạch/chương trình đã được ban hành: tên văn bản, nội dung, cấp ban hành, cấp triển khai thực hiện, thời gian thực hiện (bao gồm kế hoạch toàn khóa, kế hoạch hàng năm, hàng quý, các kế hoạch theo chuyên đề, đột xuất).
- Việc tổ chức thực hiện các kế hoạch đã ban hành: nội dung, phương pháp, cách thức triển khai, đánh giá kết quả (ưu điểm, hạn chế).
- Sơ kết, tổng kết: đã tổ chức hội nghị, báo cáo sơ kết, tổng kết như thế nào, ở những cấp nào.

2. Thực hiện công tác vận động

- Các kế hoạch đã được ban hành: tên văn bản, nội dung, cấp ban hành, cấp triển khai thực hiện, thời gian thực hiện (bao gồm kế hoạch toàn khóa, kế hoạch hàng năm, hàng quý, các kế hoạch theo chuyên đề, đột xuất).
- Việc tổ chức thực hiện các kế hoạch đã ban hành: nội dung, phương pháp, cách thức triển khai, đánh giá kết quả (ưu điểm, hạn chế).
- Sơ kết, tổng kết: đã tổ chức hội nghị, báo cáo sơ kết, tổng kết như thế nào, ở những cấp nào.

3. Thực hiện các quy định về nêu gương

- Các kế hoạch đã được ban hành: tên văn bản, nội dung, cấp ban hành, cấp triển khai thực hiện, thời gian thực hiện (bao gồm kế hoạch toàn khóa, kế hoạch hàng năm, hàng quý, các kế hoạch theo chuyên đề, đột xuất).
- Việc tổ chức thực hiện các kế hoạch đã ban hành: nội dung, phương pháp, cách thức triển khai, đánh giá kết quả (ưu điểm, hạn chế).
- Sơ kết, tổng kết: đã tổ chức hội nghị, báo cáo sơ kết, tổng kết như thế nào, ở những cấp nào.

4. Công tác tiếp dân, giải quyết đơn thư, khiếu nại

4.1. Công tác tiếp dân

- Số lượt tiếp dân trung bình hàng năm:
- Kết quả tiếp dân:

4.2. Giải quyết đơn thư, khiếu nại

- Số lượt đơn thư, khiếu nại:
- Tỷ lệ đơn thư, khiếu nại đã được giải quyết:
- Kết quả giải quyết đơn thư, khiếu nại:

4.3. Giải quyết sau tiếp xúc, đối thoại

- Số lượt giải quyết sau tiếp xúc, đối thoại:
- Kết quả giải quyết sau tiếp xúc, đối thoại:

3C. Công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện công tác tuyên truyền, vận động, nêu gương

* Thống kê số lượng, kèm theo phụ lục danh mục tài liệu.

Nội dung báo cáo, thống kê tính từ 01/08/2007 đến 31/10/2021

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Nhiệm kỳ | | | |
|----|---|-------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| | | | 2007-2011 | 2011-2016 | 2016-2021 | 2021-2026 |
| 1 | Ban hành kế hoạch, chương trình kiểm tra, giám sát | | | | | |
| | - Cấp tỉnh và tương đương | Văn bản | | | | |
| | - Cấp huyện và tương đương | Văn | | | | |

| TT | Nội dung | Đơn | Nhiệm kỳ | | | |
|----------|--|---------|----------|--|--|--|
| | | bản | | | | |
| | - Cấp xã và tương đương | Văn bản | | | | |
| 2 | Số lượng các đoàn kiểm tra, giám sát định kỳ hàng năm | | | | | |
| | - Cấp tỉnh và tương đương | Đoàn | | | | |
| | - Cấp huyện và tương đương | Đoàn | | | | |
| | - Cấp xã và tương đương | Đoàn | | | | |
| 3 | Số lượng các đoàn kiểm tra, giám sát chuyên đề | | | | | |
| | - Cấp tỉnh và tương đương | Đoàn | | | | |
| | - Cấp huyện và tương đương | Đoàn | | | | |
| | - Cấp xã và tương đương | Đoàn | | | | |
| 4 | Số lượng các đoàn kiểm tra, giám sát đột xuất | | | | | |
| | - Cấp tỉnh và tương đương | Đoàn | | | | |
| | - Cấp huyện và tương đương | Đoàn | | | | |
| | - Cấp xã và tương đương | Đoàn | | | | |

PHỤ LỤC 4
KẾT QUẢ LÃNH ĐẠO BẢNG CƯƠNG LĨNH, CHIẾN LƯỢC, CÁC ĐỊNH HƯỚNG VỀ CHÍNH SÁCH
VÀ CHỦ TRƯỞNG LỚN ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Công văn số 292 -CV/HU, ngày 11/11/2021 của Ban Thường vụ Huyện ủy)

(* Thống kê số lượng, kèm theo phụ lục danh mục tài liệu.
 Nội dung báo cáo, thống kê tính từ 01/08/2007 đến 31/10/2021)

| Nội dung | Đơn vị tính | Nhiệm kỳ | | | |
|---|----------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| | | 2007- 2011 | 2011- 2016 | 2016- 2021 | 2021- 2026 |
| 1. Số lượng văn bản lãnh đạo, chỉ đạo về chủ trương, định hướng lớn của địa phương | | | | | |
| 1.1. Cấp tỉnh và tương đương | Văn bản | | | | |
| - Ban Chấp hành ban hành | | | | | |
| - Ban Thường vụ ban hành | | | | | |
| 1.2. Cấp huyện và tương đương | Văn bản | | | | |
| - Ban Chấp hành ban hành | | | | | |
| - Ban Thường vụ ban hành | | | | | |
| 1.3. Cấp xã và tương đương | Văn bản | | | | |
| - Ban Chấp hành ban hành | | | | | |
| - Ban Thường vụ ban hành | | | | | |
| 2. Lãnh đạo ủy ban nhân dân quản trịệt tổ chức thực hiện các nghị quyết, chỉ thị, quyết định của ban chấp hành, ban thường vụ, hội đồng nhân dân cùng cấp và của cơ quan nhà nước cấp trên | | | | | |
| 2.1. Cấp tỉnh và tương đương | Văn bản | | | | |
| - Ban Chấp hành ban hành | | | | | |
| - Ban Thường vụ ban hành | | | | | |
| 2.2. Cấp huyện và tương đương | Văn bản | | | | |
| - Ban Chấp hành ban hành | | | | | |
| - Ban Thường vụ ban hành | | | | | |
| 2.3. Cấp xã và tương đương | Văn bản | | | | |
| - Ban Chấp hành ban hành | | | | | |

| | | | | | |
|---|---------|--|--|--|--|
| - Ban Thường vụ ban hành | | | | | |
| 3. Văn bản chỉ đạo triển khai các nhiệm vụ kinh tế - xã hội của địa phương (Ý kiến về các chủ trương, nhiệm vụ, giải pháp lớn trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm; Ý kiến về quy hoạch, kế hoạch phát triển các ngành và các lĩnh vực, địa bàn trọng yếu; vận dụng các cơ chế, chính sách của Nhà nước có ảnh hưởng rộng ở địa phương; chủ trương đầu tư một số dự án quan trọng; định hướng đối mới, phát triển, nâng cao hiệu quả các thành phần kinh tế) | | | | | |
| 3.1. Cấp tỉnh và tương đương <ul style="list-style-type: none"> - Ban Chấp hành ban hành - Ban Thường vụ ban hành | Văn bản | | | | |
| 3.2. Cấp huyện và tương đương <ul style="list-style-type: none"> - Ban Chấp hành ban hành - Ban Thường vụ ban hành | Văn bản | | | | |
| 3.3. Cấp xã và tương đương <ul style="list-style-type: none"> - Ban Chấp hành ban hành - Ban Thường vụ ban hành | Văn bản | | | | |
| 4. Văn bản lãnh đạo, chỉ đạo triển khai các nhiệm vụ quốc phòng – an ninh của địa phương (Ý kiến của ban thường vụ về chủ trương, nhiệm vụ trọng yếu bảo đảm quốc phòng – an ninh và giữ vững ổn định chính trị - xã hội ở địa phương; chủ trương xử lý những vấn đề đột xuất có liên quan đến an ninh trên địa bàn; những chủ trương lớn trong công tác xây dựng Đảng, công tác chính trị trong các lực lượng vũ trang; văn bản chỉ đạo các chương trình, kế hoạch và hoạt động đối ngoại lớn ở địa phương) | | | | | |
| 4.1. Cấp tỉnh và tương đương <ul style="list-style-type: none"> - Ban Chấp hành ban hành - Ban Thường vụ ban hành | Văn bản | | | | |
| 4.2. Cấp huyện và tương đương <ul style="list-style-type: none"> - Ban Chấp hành ban hành - Ban Thường vụ ban hành | Văn bản | | | | |
| 4.3. Cấp xã và tương đương <ul style="list-style-type: none"> - Ban Chấp hành ban hành - Ban Thường vụ ban hành | Văn bản | | | | |
| 5. Văn bản lãnh đạo, chỉ đạo đối với hoạt động của các cơ quan tư pháp ở địa phương (Văn bản chỉ đạo các cơ quan tư pháp địa phương cụ thể hóa, tổ chức thực hiện) | | | | | |

| | | | | | |
|---|---------|--|--|--|--|
| các nghị quyết, chỉ thị, chủ trương của Đảng đối với hoạt động của các tư pháp; văn bản chỉ đạo thực hiện cải cách công tác tư pháp ở địa phương; ý kiến về chương trình công tác và đánh giá công tác năm của các cơ quan tư pháp ở địa phương; nhận xét, đánh giá định kỳ hàng năm đối với cán bộ là cấp trưởng, cấp phó các cơ quan tư pháp ở địa phương) | | | | | |
| 5.1. Cấp tỉnh và tương đương | | | | | |
| - Ban Chấp hành ban hành | Văn bản | | | | |
| - Ban Thường vụ ban hành | | | | | |
| 5.2. Cấp huyện và tương đương | | | | | |
| - Ban Chấp hành ban hành | Văn bản | | | | |
| - Ban Thường vụ ban hành | | | | | |
| 5.3. Cấp xã và tương đương | | | | | |
| - Ban Chấp hành ban hành | Văn bản | | | | |
| - Ban Thường vụ ban hành | | | | | |
| 6. Lãnh đạo đối với hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội ở địa phương (văn bản chỉ đạo các Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội cụ thể hóa, tổ chức thực hiện các chủ trương của Đảng về công tác dân vận, Mặt trận và đoàn thể; ý kiến chỉ đạo về những định hướng công tác lớn trong từng thời kỳ, chương trình, nội dung hoạt động hàng năm của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội; văn bản quy định về sự lãnh đạo của cấp ủy đảng với Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể; chỉ đạo đảng đoàn Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể ở địa phương xây dựng quy chế hoạt động, quy chế phối hợp giữa các cơ quan chính quyền với Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội) | | | | | |
| 6.1. Cấp tỉnh và tương đương | | | | | |
| - Ban Chấp hành ban hành | Văn bản | | | | |
| - Ban Thường vụ ban hành | | | | | |
| 6.2. Cấp huyện và tương đương | | | | | |
| - Ban Chấp hành ban hành | Văn bản | | | | |
| - Ban Thường vụ ban hành | | | | | |
| 6.3. Cấp xã và tương đương | | | | | |
| - Ban Chấp hành ban hành | Văn bản | | | | |
| - Ban Thường vụ ban hành | | | | | |

PHỤ LỤC 5 KẾT QUẢ LÃNH ĐẠO BẢNG CÔNG TÁC TỔ CHỨC, CÁN BỘ

(Kèm theo Công văn số 492 -CV/HU, ngày 11/11/2021 của Ban Thường vụ Huyện ủy)

5A. Lãnh đạo việc kiện toàn tổ chức, bộ máy chính quyền địa phương

* Thống kê số lượng, kèm theo phụ lục danh mục tài liệu.

Nội dung báo cáo, thống kê tính từ 01/08/2007 đến 31/10/2021

| Nội dung | Đơn vị tính | Nhiệm kỳ | | | | |
|--|----------------|---------------|---------------|---------------|---------------|--|
| | | 2007- 2011 | 2011- 2016 | 2016- 2021 | 2021- 2026 | |
| 1. Văn bản chỉ đạo việc bầu cử hội đồng nhân dân, kiện toàn tổ chức hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân, giới thiệu nhân sự để hội đồng nhân dân bầu vào các vị trí lãnh đạo chủ chốt của các cơ quan nhà nước ở địa phương | | | | | | |
| 1.1. Cấp tỉnh và tương đương | Văn bản | | | | | |
| 1.2. Cấp huyện và tương đương | Văn bản | | | | | |
| 1.3. Cấp xã và tương đương | Văn bản | | | | | |
| 2. Văn bản chỉ đạo việc thành lập đảng đoàn hội đồng nhân dân, Mặt trận tổ quốc, ban cán sự đảng ủy ban nhân dân, viện kiểm sát nhân dân và tòa án nhân dân; chỉ đạo xây dựng chức năng, nhiệm vụ của đảng đoàn, ban cán sự đảng, mối quan hệ lãnh đạo của cấp ủy với đảng đoàn hội đồng nhân dân và ban cán sự đảng ủy ban nhân dân | Văn bản | | | | | |

5B. Cơ cấu đại biểu hội đồng nhân dân các cấp

| Nội dung | Nhiệm kỳ | | | | |
|---|---------------|-----------|-----------|-----------|--|
| | 2007- 2011 | 2011-2016 | 2016-2021 | 2021-2026 | |
| 1. Tỷ lệ ngoài đảng trên tổng số đại biểu HĐND (%) | | | | | |
| 2. Tỷ lệ ủy viên ban chấp hành trên tổng số đại biểu HĐND (%) | | | | | |
| 3. Tỷ lệ ủy viên ban thường vụ trên tổng số đại biểu HĐND (%) | | | | | |
| 4. Tỷ lệ đại biểu nữ trên tổng số đại biểu HĐND (%) | | | | | |
| 5. Tỷ lệ đại biểu người dân tộc thiểu số trên tổng số đại biểu HĐND (%) | | | | | |
| 6. Tỷ lệ đại biểu dưới 40 tuổi trên tổng số đại biểu HĐND (%) | | | | | |

| Nội dung | Đơn vị tính | Các cơ quan khối Đảng | | | | Các cơ quan khối chính quyền | | | | Các cơ quan khối MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội | | | |
|--|-------------|-----------------------|--|--|--|------------------------------|--|--|--|---|--|--|--|
| 3.2. Số lượng cán bộ được đưa ra khỏi quy hoạch (thống kê theo phân cấp quản lý cán bộ): - Cán bộ thuộc diện ban thường vụ/ban chấp hành tỉnh, thành ủy, đảng ủy, ban cán sự đảng, đảng đoàn trực thuộc Trung ương trực tiếp quản lý - Cán bộ thuộc diện ban thường vụ/ban chấp hành đảng bộ trực thuộc các tỉnh, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Trung ương trực tiếp quản lý - ... | Cán bộ | | | | | | | | | | | | |
| 4. Điều động, luân chuyển cán bộ | | | | | | | | | | | | | |
| 4.1. Số lượng cán bộ được điều động - Cán bộ thuộc diện ban thường vụ/ban chấp hành tỉnh, thành ủy, đảng ủy, ban cán sự đảng, đảng đoàn trực thuộc Trung ương trực tiếp quản lý - Cán bộ thuộc diện ban thường vụ/ban chấp hành đảng bộ trực thuộc các tỉnh, thành ủy, đảng ủy trực | Cán bộ | | | | | | | | | | | | |

| Nội dung | Đơn vị tính | Các cơ quan khối Đảng | | | | | Các cơ quan khối chính quyền | | | | | Các cơ quan khối MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội | | | | |
|---|-------------|-----------------------|--|--|--|--|------------------------------|--|--|--|--|---|--|--|--|--|
| thuộc Trung ương trực tiếp quản lý | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4.2. Số lượng cán bộ được luân chuyển - Cán bộ thuộc diện ban thường vụ/ban chấp hành tỉnh, thành ủy, đảng ủy, ban cán sự đảng, đảng đoàn trực thuộc Trung ương trực tiếp quản lý - Cán bộ thuộc diện ban thường vụ/ban chấp hành đảng bộ trực thuộc các tỉnh, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Trung ương trực tiếp quản lý - ... | Cán bộ | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5. Bổ nhiệm cán bộ Số lượng cán bộ được bổ nhiệm (thống kê theo phân cấp quản lý cán bộ): - Cán bộ thuộc diện ban thường vụ/ban chấp hành tỉnh, thành ủy, đảng ủy, ban cán sự đảng, đảng đoàn trực thuộc Trung ương trực tiếp quản lý - Cán bộ thuộc diện ban thường vụ/ban chấp hành | Cán bộ | | | | | | | | | | | | | | | |

| Nội dung | Đơn vị tính | Các cơ quan khối Đảng | | | | Các cơ quan khối chính quyền | | | | Các cơ quan khối MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội | | | |
|--|-------------|-----------------------|--|--|--|------------------------------|--|--|--|---|--|--|--|
| đảng bộ trực thuộc các tỉnh, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Trung ương trực tiếp quản lý | | | | | | | | | | | | | |
| - ... | | | | | | | | | | | | | |
| 6. Từ chức, miễn nhiệm | | | | | | | | | | | | | |
| 6.1. Số lượng cán bộ từ chức (thống kê theo phân cấp quản lý cán bộ): | Cán bộ | | | | | | | | | | | | |
| - Cán bộ thuộc diện ban thường vụ/ban chấp hành tỉnh, thành ủy, đảng ủy, ban cán sự đảng, đảng đoàn trực thuộc Trung ương trực tiếp quản lý | | | | | | | | | | | | | |
| - Cán bộ thuộc diện ban thường vụ/ban chấp hành đảng bộ trực thuộc các tỉnh, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Trung ương trực tiếp quản lý | | | | | | | | | | | | | |
| - ... | | | | | | | | | | | | | |
| 6.2. Số lượng cán bộ được miễn nhiệm (do không đáp ứng được yêu cầu công việc, uy tín giảm sút, có vi phạm nhưng chưa đến mức kỷ luật cách chức) | Cán bộ | | | | | | | | | | | | |
| - Cán bộ thuộc diện ban thường vụ/ban chấp hành tỉnh, thành ủy, đảng ủy, ban | | | | | | | | | | | | | |

| Nội dung | Đơn vị tính | Các cơ quan khối Đảng | | | | Các cơ quan khối chính quyền | | | | Các cơ quan khối MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội | | | |
|--|-------------|-----------------------|--|--|--|------------------------------|--|--|--|---|--|--|--|
| cán sự đảng, đảng đoàn trực thuộc Trung ương trực tiếp quản lý - Cán bộ thuộc diện ban thường vụ/ban chấp hành đảng bộ trực thuộc các tỉnh, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Trung ương trực tiếp quản lý - ... | | | | | | | | | | | | | |
| 7. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ | | | | | | | | | | | | | |
| Số lượng cán bộ được cử đi đào tạo, bồi dưỡng (thống kê theo phân cấp quản lý cán bộ): - Cán bộ thuộc diện ban thường vụ/ban chấp hành tỉnh, thành ủy, đảng ủy, ban cán sự đảng, đảng đoàn trực thuộc Trung ương trực tiếp quản lý - Cán bộ thuộc diện ban thường vụ/ban chấp hành đảng bộ trực thuộc các tỉnh, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Trung ương trực tiếp quản lý - ... | Cán bộ | | | | | | | | | | | | |

PHỤ LỤC 6

KẾT QUẢ LÃNH ĐẠO THÔNG QUA TỔ CHỨC ĐẢNG VÀ ĐẢNG VIÊN

(Kèm theo Công văn số 292 -CV/HU, ngày 11/11/2021 của Ban Thường vụ Huyện ủy)

| Nội dung | Đơn vị tính | Nhiệm kỳ | | | |
|---|------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| | | 2007- 2011 | 2011- 2016 | 2016- 2021 | 2021- 2026 |
| 1. Ban hành các quy định về chức năng, nhiệm vụ, mối quan hệ công tác, quy chế làm việc của các tổ chức đảng | Văn bản | | | | |
| 2. Số lượng đảng viên mới | Đảng viên | | | | |
| 3. Chất lượng đảng viên (tỷ lệ trên tổng số đảng viên) | | | | | |
| Trình độ chuyên môn: | % | | | | |
| - Cử nhân | | | | | |
| - Thạc sĩ | | | | | |
| - Tiến sĩ | | | | | |
| Trình độ lý luận chính trị: | % | | | | |
| - Sơ cấp hoặc tương đương | | | | | |
| - Trung cấp hoặc tương đương | | | | | |
| - Cao cấp hoặc tương đương | | | | | |
| 4. Chất lượng sinh hoạt chi bộ | | | | | |
| - Tỷ lệ đảng viên sinh hoạt chi bộ | % | | | | |
| - Tỷ lệ số lần sinh hoạt chi bộ đúng quy định về thời gian | % | | | | |
| - Tỷ lệ số lần sinh hoạt chi bộ có sinh hoạt chuyên đề | % | | | | |

| Nội dung | Đơn vị | Nhiệm kỳ | | | |
|---|-----------|----------|--|--|--|
| - Tỷ lệ đảng viên đóng đảng phí đúng quy định | % | | | | |
| 5. Công tác kiểm tra, giám sát đối với hoạt động của tổ chức đảng cấp dưới | | | | | |
| - Số đoàn kiểm tra, giám sát | Đoàn | | | | |
| - Số lượng tổ chức đảng được kiểm tra, giám sát | TCD | | | | |
| - Số tổ chức đảng bị kỷ luật | TCD | | | | |
| - Tỷ lệ tổ chức đảng bị kỷ luật trên tổng số tổ chức đảng trực thuộc | % | | | | |
| 6. Công tác quản lý, kiểm tra, giám sát đối với hoạt động của đảng viên | | | | | |
| - Số đoàn kiểm tra, giám sát | Đoàn | | | | |
| - Số lượng đảng viên được kiểm tra, giám sát | Đảng viên | | | | |
| - Số lượng đảng viên bị kỷ luật | Đảng viên | | | | |
| - Tỷ lệ đảng viên bị kỷ luật trên tổng số đảng viên | % | | | | |
| - Số lượng đảng viên bị xóa tên | Đảng viên | | | | |
| - Số lượng đảng viên xin ra khỏi đảng | Đảng viên | | | | |